

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT I TRUNG ƯƠNG**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	05 - 34
Bảng cân đối kế toán	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính	09 - 34

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phan Văn Tùng	Chủ tịch	
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Chủ tịch	
Ông Đặng Văn Thông	Thành viên	
Ông Nguyễn Ngọc Long	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/4/2021)
Ông Đinh Văn Hoạt	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/4/2021)
Ông Vũ Thiện Giáo	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Văn Thông	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Cơ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Lê Ngọc Diệp	Trưởng ban	
Ông Trần Văn Biên	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/4/2021)
Bà Vũ Thị Thanh Huyền	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 22/4/2021)
Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/4/2021)
Bà Nguyễn Thanh Trà	Thành viên	(Bỏ nhiệm ngày 22/4/2021)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.



## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Đặng Văn Thông**  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương được lập ngày 28 tháng 02 năm 2022, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Bảo vệ thực vật 1 Trung ương tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**



**Vũ Xuân Biên**

Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 03 năm 2022



**Phạm Thị Xuân Thu**

Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1462-2018-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>190.088.193.532</b>	<b>155.198.038.041</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.470.226.972	6.964.862.322
111	1. Tiền		12.470.226.972	6.964.862.322
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		10.406.742.239	14.834.442.342
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	8.697.189.370	13.208.293.767
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	849.907.994	1.501.384.627
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	1.590.974.177	1.353.941.911
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(731.329.302)	(1.229.177.963)
140	IV. Hàng tồn kho	8	160.012.132.117	129.504.666.191
141	1. Hàng tồn kho		161.187.018.671	130.775.986.875
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.174.886.554)	(1.271.320.684)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.199.092.204	3.894.067.186
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	488.380.354	671.622.899
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.699.500.099	3.211.108.936
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	11.211.751	11.335.351
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>57.547.865.408</b>	<b>34.937.719.543</b>
220	II. Tài sản cố định		37.109.449.676	32.613.702.371
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	27.113.105.676	22.617.358.371
222	- Nguyên giá		73.966.243.999	69.583.109.912
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(46.853.138.323)	(46.965.751.541)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.996.344.000	9.996.344.000
228	- Nguyên giá		14.196.344.000	14.196.344.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.200.000.000)	(4.200.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		20.438.415.732	2.324.017.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	20.438.415.732	2.324.017.172
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>247.636.058.940</b>	<b>190.135.757.584</b>


## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>143.807.145.211</b>	<b>86.008.593.588</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>143.807.145.211</b>	<b>86.008.593.588</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	17.298.846.908	14.935.226.728
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	1.258.620.496	2.666.231.226
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.420.410.434	1.856.471.009
314	4. Phải trả người lao động		5.792.611.498	8.846.843.772
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	276.310.283	291.763.255
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	3.051.620.223	6.609.965.927
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	113.682.027.458	49.624.060.773
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.026.697.911	1.178.030.898
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>103.828.913.729</b>	<b>104.127.163.996</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>18</b>	<b>103.721.542.821</b>	<b>104.127.163.996</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		52.500.000.000	52.500.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		52.500.000.000	52.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.726.360.000	4.726.360.000
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		14.923.968.895	14.923.968.895
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		14.249.733.321	13.143.399.294
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		17.321.480.605	18.833.435.807
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		8.773.934.767	7.770.095.541
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		8.547.545.838	11.063.340.266
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>107.370.908</b>	-
431	1. Nguồn kinh phí		107.370.908	-
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>247.636.058.940</b>	<b>190.135.757.584</b>

  
Lương Thị Tú  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

  
Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng


  
  
Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	299.410.632.252	331.501.699.062
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	71.400.000
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.410.632.252	331.430.299.062
11	4. Giá vốn hàng bán	21	206.604.804.077	235.091.728.342
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		92.805.828.175	96.338.570.720
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	394.932.078	114.649.526
22	7. Chi phí tài chính	23	3.953.933.628	5.048.123.203
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.977.340.695	4.530.990.011
25	8. Chi phí bán hàng	24	53.289.445.921	47.794.874.079
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27.126.399.611	29.873.057.086
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.830.981.093	13.737.165.878
31	11. Thu nhập khác	26	1.924.626.871	190.141.454
32	12. Chi phí khác	27	34.872	30.335.599
40	13. Lợi nhuận khác		1.924.591.999	159.805.855
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		10.755.573.092	13.896.971.733
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	2.208.027.254	2.833.631.467
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		8.547.545.838	11.063.340.266
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.628	2.107

  
Lương Thị Tú  
Người lập biểu  
Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022

  
Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng

  
  
Đặng Văn Thống  
Tổng Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2021

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		313.071.572.067	348.561.359.748
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(306.164.109.051)	(215.041.881.184)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(38.602.147.661)	(46.541.173.888)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(2.923.054.864)	(5.641.186.646)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.354.194.865)	(2.616.855.958)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		246.279.200	72.988.625
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.358.700.198)	(8.335.355.051)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>		<i>(43.084.355.372)</i>	<i>70.457.895.646</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.088.562.837)	(2.355.909.295)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		1.565.454.546	27.272.727
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		391.890.428	20.116.326
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>		<i>(7.131.217.863)</i>	<i>(2.308.520.242)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		199.179.401.162	128.154.141.409
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(135.121.434.477)	(187.618.845.972)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(8.337.028.800)	(8.414.335.500)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>55.720.937.885</i>	<i>(67.879.040.063)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</i>		<i>5.505.364.650</i>	<i>270.335.341</i>
60	<i>Tiền và tương đương tiền đầu năm</i>		<i>6.964.862.322</i>	<i>6.694.526.981</i>
70	<i>Tiền và tương đương tiền cuối năm</i>	3	<u><u>12.470.226.972</u></u>	<u><u>6.964.862.322</u></u>




Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022



Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng



  
Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2021

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương tiền thân là Công ty Vật tư Bảo vệ Thực vật 1 trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 3112/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/11/2005 và số 678/QĐ/BNN-ĐMDN ngày 10/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật 1 Trung ương chính thức đi vào hoạt động theo Luật doanh nghiệp kể từ ngày 05/6/2006 theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103012757 nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100101611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 4/11/2011, đăng ký thay đổi lần 4 ngày 07 tháng 07 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 145 Hồ Đắc Di - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 52.500.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 52.500.000.000 đồng; tương đương 5.250.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 275 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 312 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất và mua bán hóa chất, giống cây trồng.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất hoá chất cơ bản  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán hóa chất;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán phân hóa học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học;
- Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán thuốc khử trùng cho nuôi trồng thủy sản, thuốc khử trùng và làm dịch vụ khử trùng cho hàng hoá xuất nhập khẩu và kho tàng; Sản xuất và mua bán hoá chất, phân bón hoá học, phân bón lá, phân bón hữu cơ sinh học, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc diệt chuột, ruồi, muỗi, kiến, gián, thuốc kích thích sinh trưởng cây trồng;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt  
Chi tiết: Sản xuất và mua bán giống cây trồng.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty giảm sản lượng tiêu thụ đối với mặt hàng Bravo và Victory do nằm trong danh mục hàng cấm lưu hành năm 2021. Theo đó, doanh thu hai mặt hàng này sụt giảm từ 80,29 tỷ đồng năm 2020 xuống còn 8,02 tỷ đồng năm 2021, đồng thời giá vốn giảm từ 58,3 tỷ đồng năm 2020 xuống còn 5,78 tỷ đồng, số dư hàng tồn kho cũng giảm 5,6 tỷ đồng so với đầu năm. Do vậy, trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021, chỉ tiêu doanh thu, giá vốn đều giảm so với năm 2020.



### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hình thức ghi sổ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Hạch toán báo sổ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Bắc	Hưng Yên	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phía Nam	Hồ Chí Minh	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Đà Nẵng	Đà Nẵng	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Thừa Thiên Huế	Thừa Thiên Huế	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Nam Trung Bộ	Bình Định	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Phú Yên	Phú Yên	Hạch toán báo sổ chi nhánh Nam Trung Bộ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Tây Nguyên	Đăklăc	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng
Chi nhánh Khu vực 1	Thanh Hóa	Hạch toán phụ thuộc	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở hoặc tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty, bao gồm:

Văn phòng Công ty (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Hải Phòng)

Chi nhánh Phía Bắc

Chi nhánh Phía Nam

Chi nhánh Đà Nẵng

Chi nhánh Thừa Thiên Huế

Chi nhánh Nam Trung Bộ (bao gồm cả sổ hạch toán báo sổ của Chi nhánh Phú Yên)

Chi nhánh Tây Nguyên

Chi nhánh Khu vực 1



Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

#### **2.4. Công cụ tài chính**

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

#### **2.6. Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

#### **2.7. Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.



Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Bản quyền, bằng sáng chế	10 năm

## 2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

## 2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:



- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

### 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### 2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí hội nghị, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.



Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm ...được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Lỗ tỷ giá hối đoái.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

### b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm 2021.

## 2.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.24. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Tiền mặt	1.901.253.650	494.134.862
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.568.973.322	6.470.727.460
	<b>12.470.226.972</b>	<b>6.964.862.322</b>



#### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>				
- Nguyễn Ngọc Hùng	576.667.133	-	508.408.879	-
- Công ty TNHH Nông dược Bình Định	1.450.715.874	-	2.918.001.912	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	348.864.216	-	245.182.702	-
- Đỗ Thị Nghĩa	-	-	1.128.659.736	-
- Nguyễn Trọng Anh	618.273.575	-	909.753.865	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	-	-	365.470.301	(182.735.151)
- Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	(509.351.020)	509.351.020	(509.351.020)
- Mai Thanh Nga	-	-	705.387.735	-
- Công ty Cổ phần Mía đường Lam Sơn	-	-	542.833.553	-
- Lê Thị Mỹ Phượng	548.056.021	-	548.392.448	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	4.645.261.531	(5.678.682)	4.826.851.616	(145.341.771)
	<b>8.697.189.370</b>	<b>(515.029.702)</b>	<b>13.208.293.767</b>	<b>(837.427.942)</b>

#### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thử nghiệm và Phân tích Công nghệ cao Việt Nam	-	-	187.000.000	-
- Công ty Cổ phần Giải pháp Phần mềm Doanh nghiệp	272.458.000	-	122.458.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Môi trường Hải Việt	-	-	551.099.549	-
- Công ty Cổ phần Lexus Thăng Long	-	-	300.000.000	-
- Byter Tech Group Co.,Ltd	308.475.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	268.974.994	-	340.827.078	-
	<b>849.907.994</b>	<b>-</b>	<b>1.501.384.627</b>	<b>-</b>

## 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	11.546.477	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	2.164.964	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	1.443.310	-
- Tạm ứng	1.215.166.140	-	123.288.431	-
- Ký cược, ký quỹ	42.000.000	-	42.000.000	-
- Phí bảo quản hàng dự trữ quốc gia	102.082.232	-	688.036.986	-
- Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	(216.299.600)	216.299.600	(216.299.600)
- Hoàng Văn Thát	-	-	129.872.533	(129.872.533)
- Phải thu khác	15.426.205	-	139.289.610	-
	<b>1.590.974.177</b>	<b>(216.299.600)</b>	<b>1.353.941.911</b>	<b>(346.172.133)</b>

## 7. NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Minh Sơn	509.351.020	-	509.351.020	-
+ Phải thu Công ty TNHH Sơn Thành tiền phí hủy hàng	216.299.600	-	216.299.600	-
+ Hoàng Văn Thát	-	-	129.872.533	-
+ Nguyễn Hồng Quang	-	-	171.883.116	85.941.558
+ Công ty Cổ phần Mía đường Nông Cống	-	-	365.470.301	182.735.151
+ Công ty TNHH MTV Vật tư Bảo vệ Thực vật Thành Phát	-	-	128.616.820	64.308.410
+ Các đối tượng khác	8.112.403	2.433.721	129.455.828	88.786.136
	<b>733.763.023</b>	<b>2.433.721</b>	<b>1.650.949.218</b>	<b>421.771.255</b>

## 8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hàng mua đang đi đường	791.400.000	-	2.274.204.239	-
- Nguyên liệu, vật liệu	103.175.878.636	(245.626.375)	60.566.454.360	(41.634.249)
- Công cụ, dụng cụ	393.614.549	-	415.183.049	-
- Thành phẩm	53.155.772.542	(929.260.179)	57.402.401.158	(1.229.686.435)
- Hàng hoá	269.816.042	-	272.877.620	-
- Hàng gửi đi bán	3.400.536.902	-	9.844.866.449	-
	<b>161.187.018.671</b>	<b>(1.174.886.554)</b>	<b>130.775.986.875</b>	<b>(1.271.320.684)</b>



9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	28.064.646.113	15.182.494.757	25.366.453.567	192.501.204	777.014.271	69.583.109.912
- Mua trong năm	-	1.205.397.300	7.847.529.174	35.636.363	-	9.088.562.837
- Thanh lý, nhượng bán	-	(96.000.000)	(4.559.690.000)	(49.738.750)	-	(4.705.428.750)
- Phân loại lại	(99.690.000)	32.107.000	-	67.583.000	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>27.964.956.113</b>	<b>16.323.999.057</b>	<b>28.654.292.741</b>	<b>245.981.817</b>	<b>777.014.271</b>	<b>73.966.243.999</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	18.718.037.037	10.516.080.890	16.805.581.348	149.037.995	777.014.271	46.965.751.541
- Khấu hao trong năm	1.115.188.446	1.114.091.556	2.266.766.276	16.522.548	-	4.512.568.826
- Thanh lý, nhượng bán	-	(84.800.000)	(4.490.643.294)	(49.738.750)	-	(4.625.182.044)
- Phân loại lại	-	(67.583.000)	-	67.583.000	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>19.833.225.483</b>	<b>11.477.789.446</b>	<b>14.581.704.330</b>	<b>183.404.793</b>	<b>777.014.271</b>	<b>46.853.138.323</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	9.346.609.076	4.666.413.867	8.560.872.219	43.463.209	-	22.617.358.371
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>8.131.730.630</b>	<b>4.846.209.611</b>	<b>14.072.588.411</b>	<b>62.577.024</b>	<b>-</b>	<b>27.113.105.676</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.516.574.136 VND.

**10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất (*)	Bản quyền, bằng sáng chế	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	9.996.344.000	4.200.000.000	14.196.344.000
Số dư cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	<u>4.200.000.000</u>	<u>14.196.344.000</u>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	4.200.000.000	4.200.000.000
Số dư cuối năm	-	<u>4.200.000.000</u>	<u>4.200.000.000</u>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	9.996.344.000	-	9.996.344.000
Tại ngày cuối năm	<u>9.996.344.000</u>	-	<u>9.996.344.000</u>

(\*) Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 48A Đại lộ Nguyễn Tất Thành, phường 2, thành phố Tuy Hòa tỉnh Phú Yên với tổng diện tích 149,83 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Phú Yên với nguyên giá là 831.624.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại thị trấn Diêu Trì, huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định với tổng diện tích 213,1 m2 đang được sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Nam Trung Bộ với nguyên giá là 1.360.770.000 VND.
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 105 m2 được mua trong năm với mục đích sử dụng làm văn phòng của Chi nhánh Miền Nam với nguyên giá là 7.803.950.000 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 4.200.000.000 VND.



## 11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>a) Chi phí trả trước ngắn hạn</b>		
- Chi phí thuê địa điểm	50.666.666	83.000.000
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	139.412.384	290.870.234
- Chi phí mua bảo hiểm	230.950.642	232.285.532
- Chi phí sửa chữa	8.929.758	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	58.420.904	65.467.133
	<b>488.380.354</b>	<b>671.622.899</b>
<b>b) Chi phí trả trước dài hạn</b>		
- Chi phí sửa chữa	1.479.413.799	1.433.885.042
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.090.585.974	889.138.566
- Chi phí thuê địa điểm (*)	17.725.456.249	-
- Chi phí trả trước dài hạn khác	142.959.710	993.564
	<b>20.438.415.732</b>	<b>2.324.017.172</b>

(\*) Chi tiết chi phí thuê địa điểm:

Hợp đồng thuê lại quyền sử dụng đất gắn liền với cơ sở hạ tầng đất số 26/2021/TQSDĐ/TPH-BVTV 1 ngày 18/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Thực vật 1 Trung ương và Công ty Cổ phần Tập đoàn Tân Phục Hưng:

- Diện tích thuê: 16.895 m<sup>2</sup>;
- Địa chỉ: Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;
- Thời hạn thuê: từ ngày 18/06/2021 đến ngày 08/02/2063;
- Giá thuê: 1.050.000 đồng/m<sup>2</sup>/năm; (chi tiết xem thêm tại Thuyết minh số 33);
- Mục đích: dự án đầu tư xây dựng "Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật" tại Nam khu A khu Công nghiệp Bim Sơn, Thanh Hóa và các công trình khác phục vụ cho hoạt động sản xuất; Dự án đầu tư này đã được cấp phép đầu tư và đang trong giai đoạn lập dự toán, thiết kế.

12. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>						
- Vay ngắn hạn	49.624.060.773	49.624.060.773	199.179.401.162	135.121.434.477	113.682.027.458	113.682.027.458
	<b>49.624.060.773</b>	<b>49.624.060.773</b>	<b>199.179.401.162</b>	<b>135.121.434.477</b>	<b>113.682.027.458</b>	<b>113.682.027.458</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn

	Mục đích vay	Kỳ hạn vay	Lãi suất năm	Hình thức đảm bảo	31/12/2021	01/01/2021
					VND	VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC - Chi nhánh Hà Nội	Sản xuất kinh doanh	thời hạn 6 tháng	Từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (*) và Thẻ chấp (**)	39.169.187.515	8.528.097.280
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	Sản xuất kinh doanh	thời hạn 6 tháng	Từng lần nhận nợ	Quyền sử dụng đất (***) và Thẻ chấp (**)	59.041.637.443	11.281.491.400
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Thăng Long	Sản xuất kinh doanh	thời hạn 6 tháng	Từng lần nhận nợ	Tín chấp	1.971.202.500	17.713.728.272
Vay cá nhân	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật, giống cây trồng	thời hạn 2-6 tháng	6,00%	Tín chấp	13.500.000.000	12.100.743.821
					<b>113.682.027.458</b>	<b>49.624.060.773</b>

(\*) Quyền sử dụng đất số VHN 111846/L tại Khu Công nghiệp Lê Minh Xuân, xã Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, thành phố Hồ Chí Minh.

(\*\*) Hợp đồng bảo hiểm rủi ro mọi tài sản tại các kho tổ bán hàng và chi nhánh của Công ty.

(\*\*\*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD 493580 Số 145, Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.



**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- EASTCHEM CO.LTD	8.361.785.000	8.361.785.000	7.232.355.200	7.232.355.200
- NANTONG JIANGSHAN Agrochemical & Chemicals Limited Liability Co.	-	-	1.921.088.000	1.921.088.000
- SUMMIT AGRO INTERNATIONNA LTD	1.190.376.000	1.190.376.000	1.050.624.000	1.050.624.000
- Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú	-	-	655.908.000	655.908.000
- Công ty TNHH Hưng Hằng	557.459.274	557.459.274	10.183.266	10.183.266
- Agria S.A	1.577.136.000	1.577.136.000	-	-
- Công ty TNHH NICHINO Việt Nam	1.286.938.800	1.286.938.800	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	4.325.151.834	4.325.151.834	4.065.068.262	4.065.068.262
	<b>17.298.846.908</b>	<b>17.298.846.908</b>	<b>14.935.226.728</b>	<b>14.935.226.728</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Bà Lê Thị Loan	419.195.597	1.587.375.200
- Ông Nguyễn Thanh Tùng	38.225.530	74.188.370
- Bà Lương Ngọc Phương	113.316.821	-
- Người mua trả tiền trước khác	687.882.548	1.004.667.656
	<b>1.258.620.496</b>	<b>2.666.231.226</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	340.382.303	2.498.143.548	2.664.118.695	-	174.407.156
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	399.306.110	399.306.110	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	890.127.190	2.208.027.254	2.354.194.865	-	743.959.579
Thuế Thu nhập cá nhân	10.575.146	625.961.516	1.541.301.199	1.665.219.016	10.575.146	502.043.699
Thuế Tài nguyên	760.205	-	1.123.600	1.000.000	636.605	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	759.990.114	759.990.114	-	-
Các loại thuế khác	-	-	12.038.408	12.038.408	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	44.027.100	44.027.100	-	-
	<b>11.335.351</b>	<b>1.856.471.009</b>	<b>7.463.957.333</b>	<b>7.899.894.308</b>	<b>11.211.751</b>	<b>1.420.410.434</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	54.285.831	-
- Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	67.478.997	137.217.800
- Chi phí phải trả khác	154.545.455	154.545.455
	<b>276.310.283</b>	<b>291.763.255</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	61.533.349	64.199.208
- Bảo hiểm xã hội	14.139.760	-
- Bảo hiểm y tế	2.651.205	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	2.619.158	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	122.990.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	158.737.500	95.766.300
- Phải trả Đảng phí	18.160.219	8.651.272
- Hỗ trợ khách hàng, chiết khấu khuyến mại phải trả khách hàng	828.693.250	1.191.120.738
- Phải trả tiền hàng bán hộ dự trữ quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật)	-	2.487.795.000
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Cục Bảo vệ Thực vật) - vay hàng (*)	1.522.820.530	917.935.965
- Phải trả hàng hóa dự trữ quốc gia giữ hộ (Chi cục Bảo vệ Thực vật Bình Định) - vay hàng (*)	-	452.535.743
- Phải trả khoản chi phí các tổ bán hàng	-	797.245.828
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	442.265.252	471.725.873
	<b>3.051.620.223</b>	<b>6.609.965.927</b>

(\*) Giá trị hàng tạm vay từ hàng dự trữ Quốc gia tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính (một phần hàng giữ hộ tại Thuyết minh số 19c).

**18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>26.622.000</b>	<b>12.037.263.027</b>	<b>17.875.465.283</b>	<b>102.089.679.205</b>
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	11.063.340.266	11.063.340.266
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.106.136.267	(10.059.204.400)	(8.953.068.133)
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	<i>1.106.136.267</i>	<i>(1.106.136.267)</i>	-
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	<i>(553.068.133)</i>	<i>(553.068.133)</i>
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	-	-	-	<i>(8.400.000.000)</i>	<i>(8.400.000.000)</i>
Điều chỉnh theo biên bản quyết toán thuế năm 2019	-	-	-	-	-	(46.165.342)	(46.165.342)
Giảm khác	-	-	-	(26.622.000)	-	-	(26.622.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>-</b>	<b>13.143.399.294</b>	<b>18.833.435.807</b>	<b>104.127.163.996</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>-</b>	<b>13.143.399.294</b>	<b>18.833.435.807</b>	<b>104.127.163.996</b>
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	8.547.545.838	8.547.545.838
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	1.106.334.027	(10.059.501.040)	(8.953.167.013)
<i>Trích Quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	-	-	<i>1.106.334.027</i>	<i>(1.106.334.027)</i>	-
<i>Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-	-	-	-	<i>(553.167.013)</i>	<i>(553.167.013)</i>
<i>Chi trả cổ tức</i>	-	-	-	-	-	<i>(8.400.000.000)</i>	<i>(8.400.000.000)</i>
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>4.726.360.000</b>	<b>14.923.968.895</b>	<b>-</b>	<b>14.249.733.321</b>	<b>17.321.480.605</b>	<b>103.721.542.821</b>



Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 22 tháng 4 năm 2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00%	11.063.340.266
Trích Quỹ đầu tư phát triển	10,00%	1.106.334.027
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,00%	553.167.013
Chi trả cổ tức (bằng 16% vốn điều lệ)	75,93%	8.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	9,07%	1.003.839.226

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND	Tỷ lệ (%)
Ông Đặng Văn Thông	11.640.370.000	22,17%	11.330.370.000	21,58%
Ông Đình Văn Hoạt	3.330.000.000	6,34%	3.330.000.000	6,34%
Bà Đặng Quỳnh Trang	5.578.410.000	10,63%	5.578.410.000	10,63%
Bà Doãn Thị Hằng	3.042.340.000	5,79%	3.042.340.000	5,79%
Các cổ đông khác	28.908.880.000	55,07%	29.218.880.000	55,66%
	<b>52.500.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>52.500.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	52.500.000.000	52.500.000.000
- Vốn góp cuối năm	<b>52.500.000.000</b>	<b>52.500.000.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	95.766.300	110.101.800
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	8.400.000.000	8.400.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	8.400.000.000	8.400.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(8.337.028.800)	(8.414.335.500)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(8.337.028.800)	(8.414.335.500)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<b>158.737.500</b>	<b>95.766.300</b>

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5.250.000	5.250.000
- Cổ phiếu phổ thông	5.250.000	5.250.000

**e) Các quỹ Công ty**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	14.249.733.321	13.143.399.294
	<b>14.249.733.321</b>	<b>13.143.399.294</b>

## 19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

### a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động là nhà kho tại Ngọc Hồi, Ngũ Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội. Vào ngày 31/12/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	-	109.090.910
	<b>-</b>	<b>109.090.910</b>

### b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất sau đây để sử dụng làm trụ sở công ty, văn phòng chi nhánh và các nhà kho, nhà xưởng.

Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Thừa đất tại 145 Hồ Đắc Di, phường Quang Trung, quận Đống Đa, Hà Nội (DT 467,6 m <sup>2</sup> )	50 năm từ ngày 15/10/1993	Trụ sở Công ty	322.267 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại phố Lưu Phái, xã Ngũ Hiệp, huyện Thanh Trì, Tp Hà Nội (DT 3.121 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho xưởng sản xuất bao bì	20.993 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thừa đất số 1 tại xã Sóc Đăng, huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ (DT 103,3 m <sup>2</sup> )	Đến 09/05/2050	Văn phòng làm việc	18.200 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền một lần
- Thừa đất số 318 Trần Hưng Đạo, Phường Nam Ngạn, Tp Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 1.200 m <sup>2</sup> )	Đến 03/10/2030	Văn phòng làm việc	76.380 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thừa đất số 01/499; 02/467 tại xã Hoàng Phú, huyện Hoàng Hóa, tỉnh Thanh Hóa (DT 966m <sup>2</sup> )	Đến 24/12/2019 và đang gia hạn	Làm kho	8.441 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Vật cách, Quán Toan, Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng (DT 444,7 m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	3.000 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đường Nguyễn Văn Túy, Thông Khánh Thịnh, xã an hồng, huyện An Dương, Tp. Hải Phòng (DT 8.838m <sup>2</sup> )	Hàng năm	Kho, Xưởng sản xuất và VP Chi nhánh Hải Phòng	5.000 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thị trấn Vương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên (DT 13.885,9 m <sup>2</sup> )	Đến 16/12/2026	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	8.000 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Lô 26 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định (DT 97,92 m <sup>2</sup> )	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
- Lô 25 - Khu QHDC trước NM xi măng Diêu Trì, TT. Diêu Trì, H. Tuy Phước, tỉnh Bình Định (DT 115,18m <sup>2</sup> )	Lâu dài	Văn phòng làm việc	-	-
- Thừa đất số 48A Đại lộ Nguyễn Trãi, Phường 2, Tp Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (DT 149,83 m <sup>2</sup> )	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Phú Yên	-	-



Tên/Địa điểm/Diện tích lô đất	Thời gian thuê	Mục đích thuê	Đơn giá thuê	Ghi chú
- Phường Bình Hưng Hòa B, quận Bình Tân, thành phố Hồ Chí Minh (DT 105m <sup>2</sup> )	Lâu dài	Văn phòng Chi nhánh Phía Nam	-	-
- Đất Lô E26-E29 Khu công nghiệp Lê Minh Xuân, huyện Bình Chánh, Tp Hồ Chí Minh (DT 3.100m <sup>2</sup> )	25 năm kể từ ngày 1/1/1999	Kho, Xưởng và VP Chi nhánh Phía Nam	-	- Đất thuê trả tiền một lần
- Thửa đất tại số 84 Nguyễn Chí Thanh, P. Tân An, Tp Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk (DT 618,1 m <sup>2</sup> )	50 năm từ 24/11/2019	Văn phòng Chi nhánh Tây Nguyên	16.201 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 17.186 m <sup>2</sup> )	Đến tháng 7/2020 và đang gia hạn	Kho, Xưởng sản xuất CN Đà Nẵng	3.420 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Đất thuê tại Thôn Phú Sơn, xã Hòa Khương, huyện Hòa Vang, Tp Đà Nẵng (DT 5.940 m <sup>2</sup> )	Đến tháng 7/2020 và đang gia hạn	Văn phòng chi nhánh Đà Nẵng	15.797 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm
- Thửa đất nằm trong lô đất CN-06/02 Nam Khu A Khu công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa (DT 16.895m <sup>2</sup> )	Đến 08/02/2063	Xây dựng Nhà máy chế biến giống, gia công, sang chai đóng gói thuốc vật tư bảo vệ thực vật	1.050.000 đồng/m <sup>2</sup>	Đất thuê trả tiền hàng năm

c) Tài sản nhận giữ hộ

	31/12/2021		01/01/2021	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Fuji-One 40WP - Thùng (Bao)	28.865	2.098.786.614	44.865	3.621.607.144
- Bassa 50EC - Chai 450ml	-	-	144.218	8.692.891.994
	<b>28.865</b>	<b>2.098.786.614</b>	<b>189.083</b>	<b>12.314.499.138</b>

d) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
USD	USD	USD
USD	1.970,94	1.989,53

f) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nguyễn Văn Giảng	38.465.466	38.465.466
Nguyễn Thị Thanh Bình	26.817.374	26.817.374
Nguyễn Đức Bảy	23.760.894	23.760.894
Nguyễn Văn Minh	15.307.187	15.307.187
Lưu Văn Hiệp	25.664.660	25.664.660
Đặng Đức Thắng	55.992.350	55.992.350
	<b>186.007.931</b>	<b>186.007.931</b>

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	298.314.709.101	330.873.695.752
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.095.923.151	628.003.310
	<b><u>299.410.632.252</u></b>	<b><u>331.501.699.062</u></b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	206.020.449.000	234.303.111.587
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	680.789.207	418.305.064
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(96.434.130)	370.311.691
	<b><u>206.604.804.077</u></b>	<b><u>235.091.728.342</u></b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	391.890.428	20.116.326
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.041.650	94.533.200
	<b><u>394.932.078</u></b>	<b><u>114.649.526</u></b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.977.340.695	4.530.990.011
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	7.841.850
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	948.594.648	509.291.342
Chi phí tài chính khác	27.998.285	-
	<b><u>3.953.933.628</u></b>	<b><u>5.048.123.203</u></b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.278.501.667	1.951.521.998
Chi phí nhân công	14.383.767.588	13.959.393.901
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.089.740.115	1.754.566.713
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.072.617.735	12.433.556.470
Chi phí khác bằng tiền	28.464.818.816	17.695.834.997
	<b><u>53.289.445.921</u></b>	<b><u>47.794.874.079</u></b>



**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.124.276.913	109.028.547
Chi phí nhân công	18.428.797.775	22.039.018.179
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.530.499.852	1.705.419.258
Chi phí/ hoàn nhập dự phòng	(497.848.661)	217.861.112
Thuế, phí, lệ phí	1.877.267.527	1.961.600.660
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.214.698.199	1.573.726.235
Chi phí khác bằng tiền	1.448.708.006	2.266.403.095
	<b>27.126.399.611</b>	<b>29.873.057.086</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.485.207.840	27.272.727
Doanh thu cho thuê kho	-	109.090.910
Thuốc nhập thừa do sản xuất	437.000.734	13.475.420
Thu nhập khác	2.418.297	40.302.397
	<b>1.924.626.871</b>	<b>190.141.454</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	26.124.167
Chi phí khác	34.872	4.211.432
	<b>34.872</b>	<b>30.335.599</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	10.755.573.092	13.896.971.733
Các khoản điều chỉnh tăng	284.563.178	271.185.600
- Chi phí không hợp lệ	284.563.178	271.185.600
Thu nhập chịu thuế TNDN	11.040.136.270	14.168.157.333
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>2.208.027.254</b>	<b>2.833.631.467</b>
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	46.165.342
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	890.127.190	627.186.339
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(2.354.194.865)	(2.616.855.958)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>743.959.579</b>	<b>890.127.190</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.547.545.838	11.063.340.266
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.547.545.838	11.063.340.266
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.250.000	5.250.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.628</b>	<b>2.107</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	241.003.509.034	186.981.051.195
Chi phí nhân công	43.894.263.329	41.388.718.300
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.512.568.826	4.696.771.774
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.062.826.406	14.007.282.705
Chi phí khác bằng tiền	33.389.123.539	30.224.843.596
	<b>332.862.291.134</b>	<b>277.298.667.570</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.470.226.972	-	6.964.862.322	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	10.288.163.547	(731.329.302)	14.562.235.678	(1.229.177.963)
	<b>22.758.390.519</b>	<b>(731.329.302)</b>	<b>21.527.098.000</b>	<b>(1.229.177.963)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	113.682.027.458	49.624.060.773
Phải trả người bán, phải trả khác	20.350.467.131	21.545.192.655
Chi phí phải trả	276.310.283	291.763.255
	<b>134.308.804.872</b>	<b>71.461.016.683</b>

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng Thông tư không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính nên Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.



### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.470.226.972	-	-	12.470.226.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	9.556.834.245	-	-	9.556.834.245
	<b>22.027.061.217</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>22.027.061.217</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.964.862.322	-	-	6.964.862.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	13.333.057.715	-	-	13.333.057.715
	<b>20.297.920.037</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>20.297.920.037</b>

#### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2021</b>				
Vay và nợ	113.682.027.458	-	-	113.682.027.458
Phải trả người bán, phải trả khác	20.350.467.131	-	-	20.350.467.131
Chi phí phải trả	276.310.283	-	-	276.310.283
	<b>134.308.804.872</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>134.308.804.872</b>
<b>Tại ngày 01/01/2021</b>				
Vay và nợ	49.624.060.773	-	-	49.624.060.773
Phải trả người bán, phải trả khác	21.545.192.655	-	-	21.545.192.655
Chi phí phải trả	291.763.255	-	-	291.763.255
	<b>71.461.016.683</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>71.461.016.683</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>a) Số tiền đi vay thực thu trong năm</b>		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	199.179.401.162	128.154.141.409
<b>b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm</b>		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	135.121.434.477	187.618.845.972

### 33. THÔNG TIN KHÁC

Công ty đang triển khai Dự án “Nhà máy chế biến giống cây trồng và gia công, sang chai, đóng gói vật tư bảo vệ thực vật”:

- Địa điểm: Nam Khu A Khu Công nghiệp Bim Sơn, phường Bắc Sơn, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hóa;

- Nguồn vốn đầu tư: tự có;

- Tổng mức đầu tư: 87 tỷ đồng;

- Thời gian thực hiện dự tính:

+ Thời gian hoàn thiện hồ sơ, thủ tục pháp lý đến quý II/2022;

+ Thời gian xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị, thực hiện các giấy phép để hoạt động: từ quý II/2022 đến quý II/2023;

+ Thời gian tuyển dụng và đào tạo lao động, vận hành chạy thử nghiệm, hiệu chỉnh kỹ thuật: Từ quý II/2023 đến quý III/2023;

+ Thời gian chính thức đi vào hoạt động toàn bộ dự án: quý IV/2023.

- Tình trạng dự án đến thời điểm ngày 31/12/2021: dự án đang trong quá trình xin giấy phép đầu tư, lập dự toán, khảo sát thiết kế.

### 34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



### 35. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	Công ty do Ông Đinh Văn Hoạt - Thành viên HĐQT Công ty làm Giám đốc

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
<b>Doanh thu bán hàng, dịch vụ</b>	<b>2.649.489.431</b>	<b>685.519.749</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	2.649.489.431	685.519.749
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>16.706.914.200</b>	<b>19.866.100.800</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	16.706.914.200	19.866.100.800
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>Phải thu khách hàng</b>	<b>348.864.216</b>	<b>245.182.702</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	348.864.216	245.182.702
<b>Phải trả người bán</b>	-	<b>15.805.440</b>
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nông nghiệp Chiến Thắng	-	15.805.440

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	828.718.555	1.268.361.460
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc	428.435.673	678.372.707
Thu nhập của Hội đồng Quản trị (Không bao gồm các thành viên trong Ban Tổng Giám đốc là thành viên Hội đồng Quản trị), bao gồm:	740.213.335	1.245.279.564
Ông Phan Văn Tùng	431.854.212	522.921.000
Ông Vũ Thiện Giáo	288.934.323	315.704.201
Ông Nguyễn Ngọc Long	19.424.800	406.654.363

### 36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Lương Thị Tú  
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2022



Lương Thị Tú  
Kế toán trưởng





Đặng Văn Thông  
Tổng Giám đốc